

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-PT

Ngày: 05 - 01 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các thẩm phán: Ông Lê Việt Phong

Bà Lê Hồng Hạnh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Nam – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 12 năm 2020 và ngày 05 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 211/2020/DSPT ngày 04/11/2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 221/2020/QĐPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1966, địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Bị đơn: Chị Trần Thị C, sinh năm 1979 (có mặt)

Anh Nguyễn Võ T, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Bị đơn chị Trần Thị C

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và lời trình bày của nguyên đơn: Từ ngày 28/9/2016 tới ngày 24/4/2019 vợ chồng chị Trần Thị C anh Nguyễn Võ T vay tiền của bà B tổng cộng 18 lần với tổng số tiền vay là

410.500.000đ (bốn trăm mười triệu năm trăm nghìn đồng). Lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, nhưng anh T chị C chỉ trả được 10.920.000đ (mười triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) tiền lãi. Nợ gốc đã trả được 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng) còn lại 355.500.000đ (ba trăm năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Cụ thể từng lần vay như sau:

Lần 1: Vay ngày 28/9/2016, số tiền vay là 91.000.000đ (chín mươi một triệu đồng). Thực tế là ngày 28/9/2016 bà B, anh T cộng dồn các khoản vay trước đó chưa trả thành số tiền 91.000.000đ và viết giấy vay tiền 91.000.000đ. Số nợ này đã trả được 4 tháng tiền lãi là 10.920.000đ (mười triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Lần 2: Vay ngày 03/10/2016, số tiền vay là 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

Lần 3: Vay ngày 30/12/2016, số tiền vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Lần 4: Vay ngày 18/5/2017, số tiền vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Lần 5: Vay ngày 16/6/2017, số tiền vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Lần 6: Vay ngày 16/9/2017, số tiền vay 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng).

Lần 7: Vay ngày 10/10/2017, số tiền vay 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Lần 8: Vay ngày 19/2/2018, số tiền vay 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng). Trong ngày 19/2/2018 vay hai lần, lần 1 số tiền 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng), lần 2 số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

Lần 9: Vay ngày 24/2/2018, số tiền vay là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

Lần 10: Vay ngày 08/3/2018, số tiền vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Lần 11: Vay ngày 15/4/2018, số tiền vay 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Lần 12: Vay ngày 17/4/2018, số tiền vay 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Lần 13: Vay ngày 24/4/2019, số tiền vay là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Lần 14: Vay ngày 27/10/2018, số tiền vay là 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Lần 15: Vay ngày 07/11/2018, số tiền vay 10.000.000đ (mười triệu đồng). Đã trả nợ gốc.

Lần 16: Vay ngày 07/02/2019, số tiền vay là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Đã trả nợ gốc.

Lần 17: Vay ngày 16/3/2019, số tiền vay là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), vay làm hai lần, một lần 5.000.000đ và một lần 10.000.000đ. Đã trả nợ gốc.

Lần 18: Vay ngày 03/4/2019, số tiền vay 10.000.000đ (mười triệu đồng). Đã trả nợ gốc.

Tổng cộng 18 lần vay là 410.500.000đ (bốn trăm mười triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó đã trả được 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng) nợ gốc, còn lại 355.500.000đ (ba trăm năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) nợ gốc chưa trả.

Chị Nguyễn Thị B yêu cầu chị Trần Thị C và anh Nguyễn Võ T phải trả cho bà B 355.500.000đ (ba trăm năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) nợ gốc. Đối với nợ lãi bà B yêu cầu anh T chị C phải trả lãi 1%/tháng nhưng không đưa ra sổ cụ thể nợ lãi là bao nhiêu tiền. Sau đó bà B rút yêu cầu đối với nợ lãi để khởi kiện sau.

Chị Trần Thị C trình bày: Trong hai năm 2018 và 2019 cá nhân chị C có vay tiền của chị Nguyễn Thị B nhiều lần (không nhớ rõ là bao nhiêu lần), tổng cộng số

tiền vay là 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng), lãi suất 7%/tháng, tiền lãi chị C trả hàng tháng còn tiền nợ gốc chị C trả hết vào ngày 25/12/2019. Việc anh T có vay tiền của bà B hay không thì chị C không biết, năm 2016 khi có tin là anh T vay tiền của bà B thì chị C đã gặp bà B yêu cầu bà B không cho anh T vay tiền nữa. Anh T vay tiền của bà B để sử dụng vào mục đích gì thì chị C không biết. Số tiền chị C vay của bà B thì chị C đã trả hết, còn nợ của anh T chị C không biết nên không đồng ý trả nợ.

Anh Nguyễn Võ T vắng mặt tại phiên tòa, tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai anh T trình bày: Anh T vay tiền của chị Nguyễn Thị B nhiều lần nhưng anh không nhớ cụ thể đã vay bao nhiêu lần và số tiền vay là bao nhiêu. Các khoản vay đều có lãi với mức lãi suất 7%/tháng. Mỗi lần vay tiền bà B đều lập giấy nợ cho anh T ký. Đến tháng 3/2019 bà B thông báo với anh T là còn nợ 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) và cùng thời gian này anh T vay thêm của bà B 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng). Cũng trong tháng 3/2019 anh T có gán cho bà B một thửa đất trị giá 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng) để cân trừ nợ. Trong thửa đất gán cho bà B thì anh T đã trả cho chủ đất 140.000.000đ, bà B phải trả cho chủ đất thêm 100.000.000đ để nhận đất, số tiền 140.000.000đ anh T đã trả trước cho chủ đất thì bà B đồng ý cân trừ vào khoản nợ anh T đang vay của bà B. Như vậy anh T chỉ còn nợ của bà B 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) chứ không nợ bà B 355.500.000đ (ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) như bà B trình bày. Anh T cũng cho rằng khoản nợ này là của riêng anh chứ không phải là nợ chung của vợ chồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

- Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự ;
- Áp dụng các Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Về nội dung tranh chấp: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B. Buộc anh Nguyễn Võ T và chị Trần Thị C trả cho chị Nguyễn Thị B 350.500.000đ (ba trăm năm mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Về tiền lãi, tòa án sẽ giải quyết sau khi có đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị B.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2020, bị đơn chị Nguyễn Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không buộc bà phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền 350.500.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn chị Nguyễn Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa không buộc chị phải liên đới trả nợ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự số 15/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị B làm trong thời gian luật định, hình thức và nội dung phù hợp các quy định của BLTTDS nên cần xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn chị Trần Thị C, thấy rằng:

Tại phiên tòa, chị C xác nhận trước đây bản thân chị và anh T có vay tiền của bà B nhiều lần, anh T vay tiền để làm công việc môi giới đất đai còn chị C vay để làm vốn buôn bán trái cây. Chị C anh T cho rằng trong gia đình việc làm ăn của anh chị là hoàn toàn độc lập, không ai liên quan đến ai, việc phát triển kinh tế gia đình là do một mình chị C tạo dựng vì anh chị mặc dù sống chung nhà nhưng đã ly thân từ lâu. Ngoài ra, chị C còn cho rằng khi chị phát hiện việc bà B cho anh T vay tiền thì chị đã nói bà B không cho anh T vay tiền nữa, nếu có chuyện gì thì chị không liên quan. Còn bà B không thừa nhận có việc chị C nói bà chấm dứt việc cho anh T vay tiền mà cho rằng những lần anh T đến vay tiền đều có chị C điện thoại hỏi bà trước; ngoài ra, năm 2018 bà B còn được chính chị C và anh T mời đến dự tiệc Tân gia nhà mới của anh chị nên không thể cho rằng hai vợ chồng không có liên quan đến việc vay tiền của nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị C không có chứng cứ chứng minh việc chị đã thông báo cho bà B yêu cầu bà B không tiếp tục cho anh T vay tiền như chị trình bày; cả chị C và anh T cũng không chứng minh được giữa anh chị có quan hệ kinh tế độc lập như anh chị trình bày. Trong khi anh T chị C vẫn là vợ chồng cùng chung sống trong gia đình. Hơn nữa, các biên nhận vay tiền đều thể hiện các khoản do anh T chị C đứng ra vay là đan xen nhau trong cuốn sổ vay nợ. Xét mục đích vay tiền của anh T chị C đều là nhằm phát triển kinh tế gia đình. Do đó, theo quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự về thực hiện nghĩa vụ liên đới và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng thì việc bà B yêu cầu anh T chị C phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà B là phù hợp nên Tòa án cấp

sơ thẩm buộc chị C cùng anh T có nghĩa vụ trả nợ cho bà B là có căn cứ nên kháng của của chị C không được chấp nhận.

Đối với số tiền vay: Bà B yêu cầu anh T chị C phải trả 355.500.000đồng còn tại phiên tòa chị C cho rằng chị chỉ trực tiếp vay 08 lần với số tiền 95 triệu đồng nhưng chị đã trả hết, còn anh T thì cho rằng anh vay tiền bà B rất nhiều lần nhưng anh không nhớ hết được anh cũng đã hết trả gốc và lãi, hiện chỉ còn nợ tổng 80 triệu đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù các bên đương sự trình bày mâu thuẫn về số tiền vay, mức lãi suất, số tiền đã thanh toán. Tại Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành cho các bên đối chất để làm rõ nhưng chị C và anh T đều vắng mặt. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị C và anh T thừa nhận trong thời gian Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án anh T chỉ đến Tòa án làm việc một lần sau đó bỏ đi nơi khác để trốn do nợ nần nhiều không có khả năng trả. Do đó, tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử khắc phục bằng cách cho các đương sự đối chất để làm rõ những mâu thuẫn trên nhưng cũng không có căn cứ xác định hiện anh T chị C chỉ còn nợ bà B số tiền 80 triệu đồng như anh T trình bày trên; cũng không có căn cứ xác định việc anh T có cản trở cho bà B lộ đất như anh trình bày, bên cạnh đó bà B xuất trình được các biên nhận vay tiền có chữ ký xác nhận của anh T chị C. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm cả anh T chị C đều xác định anh chị không kháng cáo về số tiền mà Tòa sơ thẩm buộc anh chị phải trả mà chỉ kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chỉ buộc anh T phải trả nợ mà không buộc chị C phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm buộc cả anh T chị C phải liên đới trả bà B số tiền 350.500.000đồng. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm thấy cần bổ sung cách tuyên của cấp sơ thẩm cho đầy đủ, đúng với trách nhiệm của các chủ thể và bản chất số tiền phải trả, cụ thể bổ sung nghĩa vụ liên đới của anh T và chị C và tuyên số tiền trên là tiền gốc.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị C phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Trần Thị C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Buộc anh Nguyễn Võ T và chị Trần Thị C phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 350.500.000đ (ba trăm năm mươi triệu năm trăm nghìn đồng) nợ gốc.

Về tiền lãi, tòa án sẽ giải quyết sau khi có đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành các khoản nêu trên thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Võ T chị Trần Thị C phải chịu 17.525.000đ. Trả lại cho bà Nguyễn Thị B 9.450.000đ (chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai thu số 0004927, Quyền số 000099 ngày 11/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Phước.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị C phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001577 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Phước.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đinh Thị Quý Chi